

LỊCH SỰ VÀ QUAN HỆ LIÊN NHÂN TRONG NGHI THỨC BÁC BỎ TIẾNG VIỆT

Tạ Thị Thanh Tâm*

1. Lịch sự (LS) là một thuộc tính thuộc phạm trù ứng xử của con người trong giao tiếp, đó là một nhân tố quan trọng để duy trì và điều hòa các mối quan hệ, nó chi phối không những đối với quá trình vận động hội thoại mà cả đối với hiệu quả giao tiếp. Dù xuất phát từ quan điểm tiếp cận nào, chuẩn mực xã hội hay chiến lược giao tiếp, nói đến LS là nói đến quan hệ liên nhân (QHLN), ở đó ngôn ngữ không chỉ cung cấp những phương tiện mà còn hình thành nên những định chế có tính chất ràng buộc và bản chất của LS, suy cho cùng là thiết lập và cân bằng mối quan hệ hài hòa giữa người nói (speaker / S) và người nghe (hearer / H). Với ý nghĩa này, LS không chỉ là phương thức mà còn là điều kiện của cuộc sống xã hội. Bài viết này, xuất phát từ mối quan hệ giữa các vai giao tiếp, thông qua phân định lượng được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS, thử khảo sát đặc điểm LS của nghi thức (NT) bác bỏ trong tiếng Việt.

2. Trong nhận thức của chúng tôi, *LS là cách ứng xử biết người, biết ta, và phù hợp với chuẩn tắc xã hội. Còn NTGT là một tập hợp các dấu hiệu được quy định trong quá trình giao tiếp của một cộng đồng nói một thứ tiếng nhất định. Những NT này hàm chứa trong nó một trình tự chặt chẽ với những hành động cụ thể, hành động ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, mà cả S và H phải tuân thủ.*

Theo các nhà ngữ dụng học, QHLN có thể khảo sát trên hai trục: trục ngang, tức trục khoảng cách (distance) hay còn gọi là trục thân cận, và trục dọc, còn gọi là trục vị thế xã hội hay trục quyền uy (power) [2, tr. 17 và 5, tr. 121]. Rõ ràng, đối với mọi NTGT, hai trục trên chi phối đến chiến lược phát ngôn, chiến lược thụ ngôn và ảnh hưởng không nhỏ đến thang độ LS. Tuy nhiên, nếu như trong trục trước, QHLN có phần nổi trội và dễ quan sát, thì ở trục sau, chúng lại bị chi phối bởi nhiều đặc điểm như quyền lực, vị thế, tôn ti mà phải gắn liền với từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể mới có thể lượng giá được.

* TS. - Học viện Hành chính Quốc gia (Cơ sở Tp. HCM).

Liên quan đến vấn đề đang bàn, cũng như một số NTGT khác, thang độ LS của NT bác bỏ trước hết có thể được xem xét trong mối quan hệ giữa các vai giao tiếp. Nói cách khác, chúng ta sẽ xem xét chúng dưới nhãn quan của QHLN.

Xuất phát từ sự tương tác, nhất là tương tác về vai giao tiếp, trên bình diện lý thuyết, có thể nhận thấy ít nhất là có hai nhóm NTGT khác nhau. Nhóm thứ nhất, xuất phát từ những hành động hoàn toàn có tính chất tự nguyện từ phía S, thường dễ tạo ra không khí giao tiếp cởi mở, chan hoà, và đặc điểm dễ thấy là thể diện và vị thế giao tiếp của H được đề cao. Nói cách khác, tự bản chất nhóm này đã hàm chứa LS, được cả cộng đồng đánh giá cao theo hướng tích cực. Thậm chí trong một số trường hợp, chúng có khi được coi là những NT dùng để cứu vãn hoặc bù đắp thể diện khi có sự bất hoà, có thể kể như NT *cảm ơn*, NT *mời*, NT *xin lỗi*..., chúng tôi gọi là NT **ương tính**.

Nhóm thứ hai, về bản chất là đi ngược với nhóm thứ nhất. Chúng dễ đụng chạm đến lợi ích, lãnh địa, thể diện của H, kết quả thường dẫn đến không khí tương tác không được tự nhiên, nếu không khéo léo có thể dẫn đến sự xung đột, mâu thuẫn, thậm chí dẫn đến những cuộc tương tác bất thành. Từ phía S, khi thực hiện NTGT này cũng không thật sự được thoải mái vì đã lường trước được hệ quả tiêu cực kéo theo của chúng. NT *chê*, NT *phê bình*, NT *bác bỏ*... thuộc nhóm này, chúng tôi gọi là NT **âm tính**.

3. Trước hết, **bác bỏ**, giải thích có tính chất chiết tự, theo [3], **bác** là *gạt bỏ bằng lý lẽ quan điểm, ý kiến của người khác. Bác luận điều vu cáo* [tr.24]; còn **bỏ** là *không giữ lại, coi là đối với mình không có giá trị, không có tác dụng* [3, tr.71]. Như vậy, bỏ là gạt bỏ những điều không đúng, không chính xác. Cũng theo [3], **bác bỏ** là *bác đi, gạt đi, không chấp nhận, ví dụ như bác bỏ ý kiến* [tr.24].

Cùng trường nghĩa với **bác bỏ** còn có các từ ngữ *phủ định, phản bác*..., nhưng theo khảo sát của chúng tôi, người Việt không phân biệt một cách rạch ròi. Điều này được khẳng định qua một khảo sát đối với 310 người, gồm 131 nam, 167 nữ (12 người không cung cấp thông tin về giới); tuổi từ 20 đến 50; trình độ văn hoá: 197 phổ thông, 88 đại học (25 người không cung cấp thông tin về trình độ); nghề nghiệp: 145 sinh viên, 04 giáo viên, 126 nhân viên văn phòng (35 người không cung cấp thông tin về nghề nghiệp), với đoạn thoại sau:

S: - Trông cô ấy như một thiên thần.

H: - Vậy mà thiên thần à?

Khi được hỏi lời đáp của H trong đối thoại trên có ý nghĩa là gì?

- a. bác bỏ
- b. phản bác
- c. phủ định
- d. tất cả các trường hợp trên

Kết quả thu được như sau:

Bảng 1 Khảo sát lịch sử của nghi thức bác bỏ trong tiếng Việt

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	a	38	12.3	12.3	12.3
	b	50	16.1	16.2	28.6
	c	60	19.4	19.5	48.1
	d	160	51.6	51.9	100.0
	Total	308	99.4	100.0	
Missing	System	2	.6		
Total		310	100.0		

Lựa chọn (d) chiếm tỉ lệ cao nhất. Điều này có thể có nhiều lý do. Chẳng hạn như việc dùng hình thức câu hỏi để bác bỏ cũng làm cho việc nhận diện ý nghĩa của phát ngôn khó khăn hơn. Nhưng con số thống kê phần nào cho thấy, đối với người Việt, ba hành động *bác bỏ*, *phản bác*, *phủ định* là rất gần nhau.

Có thể hình dung *bác bỏ* là một hành động ngôn từ và tương ứng với nó là một NTGT, ở đó người ta dùng lý lẽ để gạt bỏ quan điểm, nhận xét, đánh giá của người khác. Và theo cách hình dung của chúng tôi, thì hành động đang xét thuộc nhóm NTGT âm tính, nói như P. Brown và S. Levinson, nó có nguy cơ đe dọa thể diện [6].

Trong tương quan với các NT khác, nếu như *mời* là một NT mà S thường mang lại một số lợi ích nào đó cho H, *cảm ơn* là một NT thể hiện cách thể ứng xử trước một hành động tích cực mà H đem lại cho S, thì *chê* là một NT, ở đó S nêu lên một nhận định tiêu cực về H hoặc về những sở thuộc của H, còn *bác bỏ* lại là một NT thể hiện sự không đồng tình, không chia sẻ của S đối với những nhận định, ý kiến, quan điểm của H. Nhìn chung, *mời* là một NT mang tính chủ

động cao nhất, bởi lẽ trên nguyên tắc mời hay không mời và mời ai đều do S quyết định. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận sự tình không đơn giản như vậy, bởi S không hoàn toàn chủ động tuyệt đối. Trong khi ấy, theo chuẩn mực xã hội, khi nhận được một sự gia ơn, dù lớn hay nhỏ, S phải cảm ơn H. Và như vậy, S không hoàn toàn bị động, nhưng mức độ chủ động cũng không bằng được NT *mời*. Nói cách khác, trong NT *cảm ơn* đã có một sự tương tác xuất phát từ H xảy ra trước đó. Xét riêng về đặc điểm này, thì *chê* và *bác bỏ* cũng xuất phát từ ngữ cảnh tương tự. Và trước một sự tương tác, S có thể chê hoặc không chê, có thể bác bỏ hoặc không bác bỏ. Từ một góc độ khác, cũng phải thừa nhận đặc điểm này: NT *chê* có một biên độ hoạt động rộng và là kết quả của một quá trình nhận thức, còn *bác bỏ* bị khống chế bởi ngữ cảnh và có tính chất nhất thời. Nói chính xác hơn, ngữ cảnh của *bác bỏ* là hiện đương và S là người bộc lộ chính kiến ngay sau phát ngôn của H.

3.1. Cũng giống như các NT khác, NT bác bỏ trong QHLN rất phức tạp

Mặc dù hoàn cảnh ra đời của lời bác bỏ chủ yếu là dựa vào nội dung, dựa vào ý kiến khẳng định của lượt lời trước đó có 258/307 ý kiến khảo sát, chiếm 84%, nhưng tình cảm yêu/ghét của S đối với H cũng là nhân tố làm nảy sinh lời bác bỏ, đặc biệt là ảnh hưởng đến mức độ bác bỏ, đến cách sử dụng ngôn từ có 49/307 ý kiến, chiếm 16% kết quả điều tra đã xác nhận điều này. Và đa số người được hỏi đều thừa nhận là bác bỏ ý kiến rất dễ làm phật lòng H (có 236/304 người, chiếm 77,6%). Như vậy, trong cảm nhận, người Việt nhận thức rất rõ tác động chủ quan / khách quan, tích cực / tiêu cực của NT bác bỏ.

Bảng 2 Cơ sở dùng lời bác bỏ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nội dung khẳng định trước đó	258	83.2	84.0	84.0
	Tình cảm	49	15.8	16.0	100.0
	Total	307	99.0	100.0	
Missing	System	3	1.0		
Total		310	100.0		

Bảng 3: Khả năng bị mất lòng khi bác bỏ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Có	236	76.1	77.6	77.6
	Không	68	21.9	22.4	100.0
	Total	304	98.1	100.0	
Missing	System	36	1.9		
Total		313	100.0		

Nói như các nhà ngữ dụng học, bác bỏ là một NT có nguy cơ đe dọa thể diện cao. Vì vậy, phép LS được thể hiện thông qua cách lựa chọn ngôn từ xuất phát từ mối quan hệ ± thân, ± đối xứng giữa các đối tượng giao tiếp cụ thể, làm thế nào để S vẫn thể hiện được tất cả suy nghĩ, nhận xét của mình, còn H tiếp thu và cảm nhận được tất cả những điều bất đồng từ hai phía. Tuy nhiên, quan hệ này là không như nhau.

3.2. Trong quan hệ thân mật

Vẫn là những nhận xét chân tình có tính chất đồng cảm, nhưng do quan hệ thân mật, gần gũi chi phối, sự ứng xử thể hiện trong lời bác bỏ với tư cách là lời trao và lời đáp được thể hiện trong ngôn ngữ là rất phong phú.

a. Trường hợp S = H

Bác bỏ có tính chất thẳng thừng, đi thẳng vào vấn đề không cần rào đón là điều dễ nhận thấy trong mối quan hệ này. Hình như ở đây cả S và H đều mặc nhiên thừa nhận đã là thân tình bạn bè, vợ chồng với nhau thì không việc gì phải khách khí. Do vậy, có thể thấy lời lẽ bác bỏ có phần suồng sã và các thành viên giao tiếp trong cuộc cho đây là cách diễn đạt hợp tình hợp lý. Ngược lại, nếu dùng lời nói bóng gió, nói vòng, uyển ngữ thì hoàn toàn không phù hợp.

VD 1:

H: - Trong một tuần em phải tiêu thụ hết những thứ này! Hãy uống sữa, ăn trứng và trái cây mỗi ngày... Tuần sau tôi đến kiểm tra mà còn dư đồ ăn thì đừng có trách.

S: - *Tôi không quen uống sữa, cũng không thích ăn thịt bò. – Kim bực quá cãi lại – Tôi thèm ăn cơm Việt Nam mà anh bắt tôi ăn nui và mì ống thì sao tôi nuốt vô? Nếu bắt anh phải ăn ...nước mắm mỗi ngày anh chịu nổi không?* (OYT)

Cần lưu ý rằng, sự phân biệt trong mối tương quan giữa các vai giao tiếp chỉ có ý nghĩa tương đối. Nếu như trong NT cảm ơn, thứ bậc và khoảng cách trong quan hệ được đánh dấu rất rõ, thì trong NT bác bỏ không hoàn toàn như thế. Trong thực tế, có thể có độ vênh lớn về tuổi tác và khoảng cách, nhưng do quan hệ quá thân mật nên ngôn ngữ không còn là phương tiện đánh dấu đặc điểm này.

VD 2:

H: - *Cái kiểu trẻ môi không mấy hoà bình này Huyền mới học của ai thì phải!*

S: - *Không học của ai cả, em soi gương và tự tập.* (BKNB)

b. Trường hợp S > H

Mặc dù vẫn bị chi phối bởi quan hệ thân mật nhưng khác với trường hợp ở trên, lời bác bỏ trong trường hợp này mang dấu ấn của tính thứ bậc nhất định.

b.1. S và H có sự chênh lệch cao về vị thế

Có khoảng cách lớn giữa S và H, tuy nhiên dựa vào vị thế giao tiếp, S có thể điều chỉnh khoảng cách này theo hướng tích cực. Theo quan sát của chúng tôi, S thường sử dụng chiến lược thân hữu như dùng danh từ thân tộc hoặc dùng các hình thức nâng cao vị thế của H, hoặc dùng cấu trúc hỏi mà cái đích cuối cùng là làm cho H nhận ra ý kiến của mình là không đúng.

VD 3:

H: - *Để nói sự thật, đôi khi người ta phải sử dụng một số từ làm người khác không hài lòng. Nếu cảm thấy bị xúc phạm, xin ông bỏ quá cho.*

S: - *Ồ không, tôi nghĩ em quá khiêm tốn về tài năng của cô học trò đó thôi.* (TKM)

Còn theo chiều hướng ngược lại, S đôi khi có thể bác bỏ thẳng thừng, và trường hợp này do có độ vênh về khoảng cách, cho nên lời lẽ có thể là khó nghe.

VD 4:

S: - Bố cháu mất rồi, chỉ còn chú. Chú cứ bình tĩnh, cháu kể cho chú biết là để phải lo việc lớn trước đã, chứ mấy việc kia làm gì phải vội!

H: - *Mày không phải dạy khôn tao...* (HTHN)

b.2. S và H có sự chênh lệch không cao về vị thế

S nhận thức rất rõ khoảng cách này, và trong ứng xử luôn có ý thức giữ khoảng cách ấy. Ngôn ngữ của lời bác bỏ cũng bị ảnh hưởng bởi đặc điểm này.

VD 5:

Thủ: - Phải bảo chị ta đi, để giữ điều lành cho bác, giữ cho cả họ mạc.

Ông Hàm: - *Bây giờ thì chú hãy cứ giữ lấy cái danh của chú! Giữ lấy cái thân của chú...* (MĐLNNM)

VD 6:

H: - Anh Tùng ăn cơm ở nhà ông Thủ là phải rồi! Muốn lấy cháu người ta thì cũng phải năng đi lại cho thân tình chứ!

S: - *Con ranh! Biết cái gì mà hóng hớt.*

H: - Đừng tưởng em không biết nhá! Vải thưa cứ muốn che mắt thánh.

S: - *Đừng có nhí nhố. Ngủ đi.* (MĐLNNM)

c. Trường hợp S < H

c.1. S và H có sự chênh lệch cao về vị thế

Dù được thiết lập trên quan hệ thân mật, là một người có vị thế giao tiếp thấp hơn H, S rất dấn đo và cẩn trọng khi dùng NT bác bỏ. Bởi vì, nếu không khéo léo, tế nhị thì chính H dễ bị xúc phạm và như vậy, theo đánh giá của xã hội thì S hoặc là hỗn láo, xác xược (nếu xúc phạm nhiều), hoặc là vô lễ (nếu xúc phạm ít).

Trong ngữ liệu sưu tập của chúng tôi có 50 phiếu rơi vào trường hợp đang xét, tức S<H với độ chênh lệch lớn. Chúng tôi quan sát thấy có 36 trường hợp S dùng chiến lược mềm hoá, rào trước đón sau. Có 7 trường hợp không tuân thủ theo nguyên tắc này và dẫn đến xung đột, bao gồm xung đột ngôn ngữ và xung đột hành động. Các trường hợp còn lại, về mặt biểu đạt không được thể hiện rõ. Cần thấy, 50 phiếu này đều được trích ra trong các tiểu thuyết và truyện ngắn.

Tất nhiên, ở đây có sự chi phối của môi trường nghệ thuật, các cách ứng xử của các nhân vật nhiều khi nằm trong ý đồ của tác giả. Tuy nhiên, các con số cho thấy, trong môi trường văn hoá Việt Nam, NT bác bỏ trong trường hợp chênh lệch cao về vị thế giao tiếp, cụ thể là S nhỏ hơn H, bị tác động rất lớn từ chuẩn mực đạo đức xã hội.

VD 7:

H: - Mà định bẻ khoá của buồng tao hả?

S: - *Không ạ!* – Đưa trẻ thành thực đáp – *Cháu mà lại dám lén vào nhà của bác.* (TNCL2003)

c.2. S và H có sự chênh lệch không cao về vị thế

Hơn ai hết, S nhận thức rõ khoảng cách này, tuy nhiên nhờ quan hệ thân mật, S có thể chủ động xóa nhòa khoảng cách, nhất là trong trường hợp tranh luận căng thẳng. Theo ghi nhận của chúng tôi, tùy theo cách ứng xử của S, lời bác bỏ có thể là LS hoặc bất LS.

VD 8:

H: - Nó để ý em đấy.

S: - *Nó nhìn chị thì có.* (NVPD)

VD 9:

H: - Tại sao mà lại tự ý lấy cái váy đẹp nhất của tao để mặc? – Tiếng chị đầu bực tức rít qua kẽ răng.

S: - *Tôi không tự ý. Tôi thấy chị cho tôi thì tôi mặc.*

H: - *Ai cho mà?* Thứ mà mà xứng đáng mang những vật giá trị thế này à? Đồ quý cái tanh tươi. Tao để mà ở nhà này đã là một cực hình lắm rồi, bây giờ lại chúng kiến luôn cái cảnh trộm cắp của mà nữa.

S: - *Tôi không ăn trộm. Chị nói như bị điên ấy...* (VĐTĐG)

Quả nhiên, tính chất chan hoà, hóm hỉnh trong lời bác bỏ ở VD (8) là điều dễ thấy, trong khi đó cách hành xử có tính chất đốp chát “vỏ quít dày móng tay nhọn” của cô em chồng trong VD (9) là điều không thể phủ nhận.

3.3. Trong quan hệ không thân mật

Ngoại trừ bác bỏ được thực hiện trong các diễn ngôn tranh luận học thuật một cách công khai, ở đó mỗi quan hệ cá nhân giữa các vai giao tiếp hầu như không ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn câu chữ, người ta chỉ dựa thuần túy vào các luận điểm để bác bỏ. Nhìn một cách khái quát, dù các mối quan hệ giữa các vai giao tiếp là đối xứng hay phi đối xứng, tính dè dặt, rào đón đôi lúc kiểu cách, thậm chí mơ hồ trong cách biểu đạt là đặc trưng của nhóm này. Sau đây chúng ta sẽ đi vào khảo sát những trường hợp cụ thể.

a. S = H

Tuy được thiết lập trên quan hệ không thân mật, nhưng nhờ vào tính chất cùng trang lứa, cho nên lời bác bỏ ở đây ít kiểu cách nhất so với các trường hợp còn lại trong nhóm đang xét. Thậm chí khi xung đột xảy ra, mức độ bất đồng lên đến đỉnh điểm hội thoại thì các nhân vật giao tiếp không ngại ngần gì bác bỏ thẳng. Và trong trường hợp này, ngoài ngữ điệu gay gắt / không gay gắt, thật khó phân biệt rạch ròi với trường hợp S = H ở (3.2).

VD 10:

H: - Trời ơi! – Fernando nhìn mấy cô người mẫu đẹp rụng rời chếp miệng – Còn lâu em mới có được vóc dáng “chết người” này...

S: - *Mắc chứng gì anh dám mạt sát nhan sắc của tôi... (OYT)*

b. S > H

b.1. S và H có sự chênh lệch cao về vị thế

Trường hợp này mang nhiều dấu ấn về cách ứng xử của người phương Đông. Nói rõ hơn, khi S có vị thế cao hơn nhiều so với H, tức có một sự bất bình đẳng lớn về uy quyền trong giao tiếp, thì những nhận xét, đánh giá và bác bỏ của S về H thiên hẳn về phía tình thái đạo lý. Điều này có thể bắt nguồn từ một quan niệm giáo dục xa xưa, rằng giới trẻ là những cá thể thấp bé, chưa hoàn thiện, người lớn cần dạy dỗ. Cách hình dung này hoàn toàn khác với phương Tây. Vẫn với số lượng khảo sát đã nêu ở trên, với câu hỏi đặt ra: “*Khi bạn nghe được một nhận xét không đúng của một người không thân thiết, nhỏ tuổi đáng hàng con cháu bạn, bạn có nêu ý kiến của mình để bác bỏ không?*”. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 4: Có/không bác bỏ người nhỏ hơn, không thân

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	có	214	69.1	72.6	72.6
	không	81	26.1	27.4	100.0
	Total	295	95.2	100.0	
Missing	System	15	4.8		
Total		310	100.0		

Trong số đối tượng trả lời *có*, hơn một nửa cho biết là họ dùng lời nói ngọt ngào, có lý có tình để bác bỏ. Điều này phù hợp với những nhận định bên trên của chúng tôi.

VD 11:

H: - Thì ra ông mù tịt thiệt.

S: - *Em sáng hơn tôi khoản nào?* (TKM)

b.2. S và H có sự chênh lệch không cao về vị thế

Trường hợp đang xét và cả trường hợp vừa bàn luận ở trên, xét trên nhiều phương diện, việc thực hiện hành động bác bỏ đối với S là tương đối dễ dàng, dù đó là trong phạm vi gia đình hay ngoài xã hội. Sở dĩ nói được điều này là do tính cộng đồng của xã hội Việt Nam quy định và xuất phát từ động cơ là muốn uốn nắn, sửa chữa những nhận xét, đánh giá, quan điểm không đúng của H. Điều này rất phù hợp với tâm lý “ra đường thấy chuyện bất bình chẳng tha”, nó thể hiện sự quan tâm và trách nhiệm của cá nhân đối với cộng đồng. Đặc điểm này hoàn toàn khác với xã hội phương Tây.

Trở lại lời bác bỏ trong tương quan $S > H$ nhưng độ chênh lệch không cao, về mặt tâm lý ứng xử thì S nhận thức rõ được quan hệ này và cố gắng duy trì nó nhằm thuyết phục H.

VD 12:

H: - Làm công việc nhàn thật khoẻ. Em cũng mong được đi “bắt ốc hái rau” như anh.

S (Tôi lắc đầu cười): - *Chẳng khoẻ gì đâu. Đói lắm.* (TTVT)

c. S < H

c.1. S và H có sự chênh lệch cao về vị thế

S rất có ý thức về vị thế của mình, và việc dùng lời bác bỏ ở đây nếu không khéo léo thì sẽ bị xã hội đánh giá là không kiên không nể người lớn tuổi. Theo quan sát của chúng tôi, có khá nhiều trường hợp S im lặng. Còn nếu có bác bỏ thì chiến lược nâng cao vị thế của H hoặc đưa ra lời rào đón trước khi nêu lên cái lỗi của mệnh đề bác bỏ, hoặc dùng các từ xung hô theo hướng LS, là chiến lược thường hay gặp.

VD 13:

H: - Thời của bác hả? Đáng bảo đi là đi, dù đến chỗ chết, có đâu như lớp trẻ bây giờ, sung sướng quá sinh chây lười.

S: - *Nói khí không phải, chứ mỗi thời đại mỗi khác bác ơi. Thế hệ của bác đâu có chịu nhiều áp lực như tụi cháu.* (HTHN)

c.2. S và H có sự chênh lệch không cao về vị thế

Mặc dù độ chênh lệch không lớn nhưng lại được thiết lập trên quan hệ xa lạ có tính chất thăm dò, cho nên S có phần dè dặt khi đưa ra lời bác bỏ. Do vậy, một biểu đạt bác bỏ có đầu tư về mặt chiến lược, cũng có thể đánh giá là LS.

VD 14:

H: - Anh tin là em sẽ tiến xa trên con đường học thuật.

S: - *Anh mến em nên mới nói vậy chứ em chưa được như anh nghĩ đâu. Và lại, đó đâu phải là mục tiêu đối với em.* (OYT)

3.4. NT bác bỏ cũng thường xuyên được sử dụng trong mỗi quan hệ gia đình. Vấn đề là ở chỗ, ai bác bỏ ai, mối quan hệ tôn ti như thế nào và bác bỏ về điều gì. Bao trùm lên tất cả, xuất phát từ mối quan hệ gia đình, dòng tộc, lời bác bỏ bị chi phối bởi cách ứng xử duy cảm, nghiêng hẳn về phía chia sẻ, cảm thông, ở đó lời ít ý nhiều, các biểu thức lập luận dựa vào cơ sở logic ít xuất hiện. Sau đây là những quan sát cụ thể.

a.1. Bác bỏ trong quan hệ vợ chồng

Quan sát VD sau:

VD 15:

Vợ: - Nhà quê thì muôn đời vẫn là nhà quê.

Chồng: - *Em nhầm rồi. Ở đâu cũng có người tốt, người xấu chứ.*

Vợ: - Nhưng người Hà Nội về mọi mặt phải hơn hẳn người nhà quê.

Chồng: - *Em lại nhầm rồi. Hà Nội cũng có người tốt có người xấu.*
(TNCL2003)

Có thể thấy, hành động bác bỏ giữa vợ chồng, ngoại trừ những vấn đề tế nhị có thể dẫn đến xung đột thường được biểu đạt dưới hình thức hàm ẩn bậc hai, tức những cách diễn đạt thể hiện hành động ở lời có tính chất ẩn dụ như nói vòng, nói tránh, nói mỉa..., còn nhìn chung là hàm ẩn bậc một, tức dùng những biểu thức khuôn mẫu theo lẽ thường (topos), thể hiện không khí dân chủ, thân mật, hoặc sự hóm hỉnh, đùa cợt.

a.2. Bác bỏ trong quan hệ cha mẹ - con cái

Lời bác bỏ thể hiện tính uy quyền, tôn ti, đôi khi thể hiện tính gia trưởng, trong bác bỏ có tính chất xung đột, thường có hiện tượng cha mẹ nặng về tính chủ quan, trấn áp.

VD 16:

Con: - Mẹ vất vả quá. Hay là mẹ đừng làm thế nữa. Chứ cả ngày phơi mặt ở ngoài đường phở thế thì...

Mẹ: - *Mày sợ nhục, sợ mẹ mày xấu hổ chứ gì?* (TNCL2003)

a.3. Bác bỏ trong quan hệ con cái - cha mẹ

Trong quan hệ này, lời bác bỏ thường là bóng gió, có sự đầu tư công sức như chuẩn bị, thăm dò ngữ cảnh. Điều này thể hiện rõ trong cách bác bỏ của con cái đã trưởng thành. Họ nhiều khi chấp nhận thiệt thòi về phía mình, đôi khi nhẫn nhịn, cốt làm sao cho cha mẹ vui lòng. Cùng khảo sát số lượng đã nhắc ở trên, có 65,9% ý kiến trong vai người con cho rằng, việc bác bỏ cha mẹ là khó khăn nhất đối với họ.

Khi khảo sát cụ thể hơn nữa, con số thống kê cũng mách bảo rằng, con gái ngại bác bỏ ý kiến của cha hơn mẹ (45%), con trai ngại bác bỏ ý kiến của mẹ hơn cha (47%). Điều này cho thấy, tuy chưa đậm nét lắm, nhưng vấn đề giới cũng ít nhiều ảnh hưởng đến ứng xử ngôn ngữ nói chung, hành động bác bỏ nói riêng.

Mở rộng quan sát, trong một câu hỏi: *Theo bạn, bác bỏ ý kiến của nam giới hay nữ giới khó khăn hơn?*, có đến 73,1% cho rằng bác bỏ ý kiến của nữ khó khăn hơn, trong khi đó chỉ có 26,9% cho rằng là nam. Con số này chỉ thuần túy phản ánh quan niệm về giới.

Bảng 5: Bác bỏ khó/dễ theo giới

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	77	24.8	26.9	26.9
	Nữ	209	67.4	73.1	100.0
	Total	286	92.3	100.0	
Missing	System	24	7.7		
Total		310	100.0		

Trở lại phạm vi gia đình, việc bác bỏ ai là khó nhất cũng là một vấn đề thú vị. Với câu hỏi vừa nêu, chúng tôi nhận được kết quả như sau:

Bảng 6: Bác bỏ khó/dễ theo gia đình

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	ông bà	77	24.8	26.3	26.3
	cha mẹ	193	62.3	65.9	92.2
	anh chị	4	1.3	1.4	93.5
	Em	1	.3	.3	93.9
	Vợ chồng	15	4.8	5.1	99.0
	con cái	3	1.0	1.0	100.0
	Total	293	94.5	100.0	
Missing	System	17	5.5		
Total		310	100.0		

Hiển nhiên, khác với NT chề, vai vế của H càng lớn, sự bác bỏ càng khó khăn. Điều này phản ánh được phần nào quan niệm về ứng xử của người Việt.

Theo đề ý của chúng tôi, tuy cùng trong phạm vi gia đình, ứng xử ngôn ngữ giữa các thành viên trong gia đình ở Nam bộ có nhiều khác biệt so với cùng hoàn cảnh ở Bắc bộ. Và quả đúng như Phan Thị Yến Tuyết và Lương Văn Hy nhận xét: “... Ở thành phố Hồ Chí Minh, trong giao tiếp giữa mẹ và bà với con cháu, họ nói bông đùa khá thoải mái trong một phong cách khá “ngang hàng”, “bình

đăng”, ít có khoảng cách “giữ kẽ” giữa các thế hệ của các thành viên trong gia đình” [4, tr. 107]. Xin được mượn 3 ví dụ về bác bỏ sau đây của hai tác giả trên để củng cố cho phân tích của chúng tôi.

VD 17:

....

Con gái: - Trời ơi má! Má lớn tuổi vậy mà má sợ cách đêm! (Cả nhà cười)

Mẹ: - Hồng có được! Đi ở đêm hôm rồi ngủ chỗ lạ khó ngủ lắm, hồng có dám đi.

Con gái: - *Má sợ mất duyên chứ má sợ lạ, khó ngủ gì!* (Cả nhà cười) (4, tr. 107)

VD 18:

Con trai (38 tuổi): - Thuốc tây, thuốc ta má uống thuốc nào thì uống một thứ, chứ vừa uống thuốc tây vừa uống thuốc ta thì chết mẹ rồi.

Mẹ (75 tuổi): - *Không có...* hễ kỳ này uống thuốc tây thì mắng nghỉ uống thuốc dân tộc, hễ mắng uống thuốc dân tộc thì mắng nghỉ. Mắng uống cấp nào hết cấp đó thì thôi...

Con trai: - Uống thuốc cái nào ra cái nấy, đừng vừa uống thuốc này ra uống thuốc kia.

Mẹ: - Mắng không thấy được khoẻ con ơi. Sức khoẻ thì ít lắm mà cái lừ đừ thì quá nhiều.

Con trai: - Mắng uống nước chanh nhiều... chứ uống trà gì, chứ tối ngày uống cà phê, cà phê hoà, mấy cái đồ nóng đó làm mệt người chứ làm gì. (4, tr. 108)

VD 19:

Di: - Sao thương bà ngoại mà mày chọc ngoại hoài, xạo quá!

Cháu trai: - Chọc để coi ngoại... cái hơi của ngoại còn trong trẻo, thanh tao như hồi nhỏ hôn.

Di: - Rồi Tí có nhớ ông ngoại Tí hôn?

Cháu trai: - Bữa con rình, nói lén nghe chơi thôi nhe, bữa con thấy bà ngoại ôm mặt khóc, nói “anh ơi, sao bỏ em lại” (Cả nhà cười)

Bà ngoại: - *Mày nói dóc mày!*

Con gái (quay lại trêu mẹ): - Má có nhớ ba hôn má?

Bà ngoại (trả lời con gái): - *Làm gì nhớ nữa chi!* (4, tr 110,111)

Để dàng nhận thấy, lời bác bỏ lẫn nhau giữa mẹ - con gái (VD 17), giữa mẹ - con trai (VD 18), giữa bà ngoại - dì - cháu trai (VD 19) đã dẫn ở trên là rất hồn nhiên, không bị gò bó bởi các tôn ti, thứ bậc. Nó hoàn toàn khác với sự bác bỏ giữa mẹ - con ở đồng bằng Bắc bộ trong mẫu đối thoại sau:

VD 20:

Con: - U yên tâm. Con là đứa biết điều.

Mẹ: - *Chả dám*. Mời cô xoi nước. (VĐTĐ)

a.4. Bác bỏ trong quan hệ anh chị - em

Trong trường hợp có sự chênh lệch lớn, đặc biệt đối với hoàn cảnh cha mẹ mất hoặc già yếu, lời bác bỏ nặng về phía quyền huynh thế phụ, nhất là ở nông thôn Bắc bộ, trong quan hệ dòng tộc, ở đó quan hệ ± đối xứng về tuổi tác không quan trọng mà quan trọng là thứ bậc, cách xưng hô “ông trẻ”, “anh chị cả” thể hiện đặc điểm này.

VD 21:

H: - Vợ chồng anh nhắc nhở thằng út lo tu chí thế nào cho chuyện gia đình đi, không còn nhỏ nữa đâu mà cứ lêu lổng mãi, để anh chị còn có cháu bé chứ.

S: - *Cảm ơn ông trẻ đã quan tâm, nhưng chẳng phải thằng út nhà cháu lêu lổng đâu. Cháu nó đang dồn sức cho việc học ngoại ngữ để đi du học đấy. Thời đại bây giờ đàn ông phải lo sự nghiệp trước đã ông trẻ ạ.* (HTHN)

Dù phủ định hay bác bỏ vẫn đề gì, với trường hợp có chênh lệch không lớn, xuất phát từ vị thế anh chị đối với em hay em bác bỏ anh chị, thì các biểu thức thường gặp nhất vẫn là các cấu trúc đầy đủ thành phần, bên ngoài mệnh đề chính có cả phần mở rộng về phía trái, phía phải, bao gồm nhiều thành phần rất đa dạng, mà mục đích cuối cùng vẫn là thể hiện tính lễ phép trong lời bác bỏ của người nhỏ đối với người lớn.

VD 22:

S: - Ủa, má đâu rồi?

H: - Má vẫn ở Sài Gòn chứ đâu – gã trai kinh ngạc nhìn em gái – Em bị mắc bệnh hoang tưởng thiệt rồi!

S: - *Anh có điên không?* (TKM)

4. Trở lên, đặt chuẩn mực xã hội và QHLN trong mối quan hệ với tương tác, bài viết lần lượt xem xét những biểu hiện cụ thể của phép lịch sự trong NT âm tính *bác bỏ*. Rõ ràng, so với lý thuyết dụng học châu Âu, tuy không nhiều nhưng đã có sự khác biệt, và ngay trong các phương ngữ tiếng Việt sự biểu hiện của NT này cũng không giống nhau, dù khảo sát ở phạm vi rộng trong xã hội hay chỉ giới hạn trong phạm vi hẹp gia đình. Những khác biệt như thế, là bức tranh sinh động có thể góp thêm phần ngữ liệu minh họa cho các phổ niệm, mặt khác cũng cần đúc kết để phục vụ cho dụng học đối chiếu và giáo dục ngôn ngữ.

Những tài liệu được nhắc đến trong bài viết

- [1]. Asher R. E. (editor – in – chief) (1994), *The encyclopedia of language and linguistics*, vol. 6 and vol. 7, Pergamon Press.
- [2]. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập II, *Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục.
- [3]. Hoàng Phê (chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.
- [4]. Lương Văn Hy (chủ biên) (2000), *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, Tập I, NXB Giáo dục.
- [6]. Nhiều tác giả (2006), *Ngôn ngữ văn hoá & xã hội, Một cách tiếp cận liên ngành (tài liệu dịch)*, NXB Thế giới.
- [7]. Sifanou M. (1999), *Politeness phenomena in English and Greece, A Cross – Cultural perspective*, Oxford university press.
- [8]. Tạ Thị Thanh Tâm (2005a), *Vai giao tiếp và phép lịch sự trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, số 1.

- [9]. Tạ Thị Thanh Tâm (2005b), *Về nghi thức giao tiếp*, T/c Khoa học, Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, số 5 (39).
- [10]. Tạ Thị Thanh Tâm (2005c), *Về một số kiểu nói lịch sự trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ & Đời sống, số 11.
- [11]. Tạ Thị Thanh Tâm (2006a), *Nghi thức giao tiếp và một vài cách tiếp cận*, T/c Ngôn ngữ, số 2 và 3.
- [12]. Tạ Thị Thanh Tâm (2006b), *Lịch sự trong nghi thức giao tiếp âm tính tiếng Việt (trường hợp nghi thức chê)*, T/c Khoa học Xã hội, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, số 12.

Nguồn tư liệu trích dẫn

- [1]. BKNB: *Bâng khuâng như bướm*, Mùng Mán, NXB Trẻ, 2006.
- [2]. HTHN: *Hội thoại hàng ngày*.
- [3]. MĐLNNM: *Mảnh đất lắm người nhiều ma*, Nguyễn Khắc Trường, NXB Hội nhà văn, 2002.
- [4]. NVPD: *Người vớt phù du*, Phạm Hải Anh, NXB Trẻ, 2007.
- [5]. OYT: *Oxford yêu thương*, Dương Thuy, NXB Trẻ, 2007.
- [6]. TKM: *Trăng không mùa*, Mùng Mán, NXB Trẻ, 2006.
- [7]. TNCL 2003: *Truyện ngắn chọn lọc 2003*, NXB Văn học.
- [8]. TTVT: *Tuyển tập văn trẻ thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ, 1995.
- [9]. VĐTĐ: *Vũ điệu thân gầy*, 12 cây bút nữ, NXB Trẻ, 2007.
- [10]. VXMLMVN: *Văn xuôi lãng mạn Việt Nam 1930-1945*, NXB Khoa học Xã hội, 1998.